

**CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ HẠ TẦNG MẠNG**

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN**  
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2011

**MỤC LỤC**

	<b><u>Trang</u></b>
BÁO CÁO CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN GIÁM ĐỐC	2 – 3
BÁO CÁO KIỂM TOÁN	4 – 5
BÁO CÁO TÀI CHÍNH ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN	
Bảng cân đối kế toán	6 – 7
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh	8
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ	9
Thuyết minh báo cáo tài chính	10 – 31

## **BÁO CÁO CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN GIÁM ĐỐC**

Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Dịch vụ Hạ tầng mạng đệ trình báo cáo này cùng với Báo cáo tài chính đã được kiểm toán cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2011.

### **HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ**

Các thành viên của Hội đồng Quản trị đã điều hành Công ty trong suốt năm và đến ngày lập báo cáo này gồm:

Ông Nguyễn Xuân Đức	Chủ tịch	(Bổ nhiệm từ ngày 01/01/2012)
Ông Phan Thanh Sơn	Thành viên	(Miễn nhiệm vị trí Chủ tịch ngày 28/12/2011)
Ông Vũ Hữu Thịnh	Thành viên	
Ông Đặng Hùng	Thành viên	
Ông Hồ Ngân Chi	Thành viên	

### **BAN KIỂM SOÁT**

Các thành viên của Ban kiểm soát đã điều hành Công ty trong suốt năm và đến ngày lập báo cáo này gồm:

Ông Nguyễn Tiến Sơn	Trưởng ban	
Bà Phạm Thị Huyền An	Thành viên	(Miễn nhiệm ngày 24 tháng 05 năm 2011)
Bà Phạm Thị Thu Hằng	Thành viên	(Miễn nhiệm ngày 24 tháng 05 năm 2011)
Bà Phan Thị Thu Thảo	Thành viên	(Bổ nhiệm ngày 24 tháng 05 năm 2011)
Bà Trần Thị Hồng Khang	Thành viên	(Bổ nhiệm ngày 24 tháng 05 năm 2011)

### **BAN GIÁM ĐỐC**

Các thành viên của Ban giám đốc đã điều hành Công ty trong suốt năm và đến ngày lập báo cáo này gồm:

Ông Vũ Hữu Thịnh	Tổng Giám đốc
Ông Mai Tuấn Dũng	Phó Tổng Giám đốc
Ông Đặng Hùng	Phó Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Xuân Đức	Giám đốc tài chính

### **KIỂM TOÁN VIÊN**

Báo cáo tài chính kèm theo được kiểm toán bởi Công ty Kiểm toán DTL – Văn phòng Hà Nội, thành viên hãng Crowe Horwath International.

## **BÁO CÁO CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN GIÁM ĐỐC (TIẾP)**

### **TRÁCH NHIỆM CỦA BAN GIÁM ĐỐC**

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm lập Báo cáo tài chính phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm. Trong việc lập báo cáo tài chính này, Ban Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các phán đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán áp dụng có được tuân thủ hay không, tất cả các sai lệch trọng yếu so với các chuẩn mực này được trình bày và giải thích trong các báo cáo tài chính; và
- Lập Báo cáo tài chính trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Giám đốc xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập Báo cáo tài chính.

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng sổ sách kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính tuân thủ các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán Việt Nam và các quy định hiện hành khác về kế toán tại Việt Nam. Ban Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và vì vậy thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

### **PHÊ CHUẨN BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Chúng tôi phê chuẩn rằng, Báo cáo tài chính kèm theo phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2011, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán Việt Nam và các quy định hiện hành có liên quan tại Việt Nam.

Thay mặt và đại diện cho Hội đồng quản trị và Ban Giám đốc,

---

**Nguyễn Xuân Đức**  
**Chủ tịch Hội đồng Quản trị**  
*Hà Nội, ngày 12 tháng 03 năm 2012*

---

**Vũ Hữu Thịnh**  
**Tổng Giám đốc**

Số. /2012/DTLHN - BCKT

## **BÁO CÁO CỦA KIỂM TOÁN VIÊN**

V/v: Báo cáo tài chính năm 2011 của Công ty Cổ phần Dịch vụ Hạ tầng mạng

**Kính gửi: Hội đồng quản trị, Ban Giám đốc và các cổ đông của Công ty Cổ phần Dịch vụ Hạ tầng mạng**

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính năm kèm theo của Công ty Cổ phần Dịch vụ Hạ Tầng Mạng (“Công ty”) bao gồm: Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2011, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và các thuyết minh báo cáo tài chính được trình bày từ trang 06 đến trang 31.

### **Trách nhiệm của Ban Giám đốc đối với báo cáo tài chính**

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm lập và trình bày hợp lý Báo cáo tài chính này theo Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán Việt Nam và các quy định hiện hành có liên quan tại Việt Nam và chịu trách nhiệm đối với hệ thống kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc Công ty thấy cần thiết để đảm bảo việc lập báo cáo tài chính không có các sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

### **Trách nhiệm của Kiểm toán viên**

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về Báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực Kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi phải tuân thủ các quy tắc đạo đức nghề nghiệp, phải lập kế hoạch và thực hiện công việc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý rằng Báo cáo tài chính của Công ty không còn chứa đựng các sai sót trọng yếu.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và các thuyết minh trên báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán chuyên môn của kiểm toán viên về rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính do gian lận hay nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét hệ thống kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính một cách trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của hệ thống kiểm soát nội bộ của đơn vị. Việc kiểm toán cũng bao gồm việc đánh giá các chính sách kế toán đã được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính quan trọng của Ban Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng mà chúng tôi thu thập là đầy đủ và thích hợp để làm cơ sở cho chúng tôi đưa ra ý kiến kiểm toán.

## **BÁO CÁO CỦA KIỂM TOÁN VIÊN (TIẾP)**

### **Ý kiến**

Theo ý kiến của chúng tôi, Báo cáo tài chính kèm theo đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2011 cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán Việt Nam và các quy định hiện hành khác về kế toán có liên quan tại Việt Nam.

---

**Phạm Thị Tố Loan**  
**Giám đốc kiểm toán**  
Số chứng chỉ KTV: 0760/KTV

---

**Nguyễn Thị Hải Hà**  
**Kiểm toán viên**  
Số chứng chỉ KTV: 0362/KTV

*Thay mặt và đại diện*  
**Công ty TNHH Kiểm toán DTL- Văn phòng Hà Nội**  
**Thành viên hãng Crowe Horwath International**

Hà Nội, ngày 16 tháng 03 năm 2012

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**  
 Tại ngày 31 tháng 12 năm 2011

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	TM	Tại ngày 31/12/2011	Tại ngày 01/01/2011
<b>A. TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>	<b>100</b>		<b>18.867.474.398</b>	<b>25.513.647.394</b>
<b>I. Tiền và các khoản tương đương tiền</b>	<b>110</b>	<b>4.1</b>	<b>591.504.609</b>	<b>6.736.780.135</b>
1. Tiền	111		591.504.609	3.736.780.135
2. Các khoản tương đương tiền	112		-	3.000.000.000
<b>II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn</b>	<b>120</b>		-	-
<b>III. Các khoản phải thu ngắn hạn</b>	<b>130</b>		<b>14.451.646.559</b>	<b>15.564.488.426</b>
1. Phải thu của khách hàng	131	4.2	6.416.153.957	8.161.421.786
2. Trả trước cho người bán	132	4.3	6.273.407.865	5.503.902.308
3. Các khoản phải thu khác	135	4.4	1.762.084.737	1.899.164.332
<b>IV. Hàng tồn kho</b>	<b>140</b>	<b>4.5</b>	<b>521.587.440</b>	<b>518.237.308</b>
1. Hàng tồn kho	141		521.587.440	518.237.308
<b>V. Tài sản ngắn hạn khác</b>	<b>150</b>		<b>3.302.735.790</b>	<b>2.694.141.525</b>
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		596.723.202	549.682.435
2. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	154		-	-
3. Tài sản ngắn hạn khác	158	4.6	2.706.012.588	2.144.459.090
<b>B. TÀI SẢN DÀI HẠN</b>	<b>200</b>		<b>44.198.635.840</b>	<b>55.181.916.070</b>
<b>I. Các khoản phải thu dài hạn</b>	<b>210</b>		-	-
<b>II. Tài sản cố định</b>	<b>220</b>		<b>42.043.520.957</b>	<b>52.260.860.498</b>
1. Tài sản cố định hữu hình	221	4.7	41.535.063.985	51.748.403.530
- Nguyên giá	222		78.420.124.649	77.236.325.559
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(36.885.060.664)	(25.487.922.029)
2. Tài sản cố định vô hình	227		1.000.011	5.000.007
- Nguyên giá	228		12.000.000	12.000.000
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(10.999.989)	(6.999.993)
3. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230		507.456.961	507.456.961
<b>III. Bất động sản đầu tư</b>	<b>240</b>		-	-
<b>IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn</b>	<b>250</b>		-	-
<b>V. Tài sản dài hạn khác</b>	<b>260</b>		<b>2.155.114.883</b>	<b>2.921.055.572</b>
1. Chi phí trả trước dài hạn	261		1.064.644.480	1.961.049.881
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	5.5	962.970.403	832.505.691
3. Tài sản dài hạn khác	268		127.500.000	127.500.000
<b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN</b>	<b>270</b>		<b>63.066.110.238</b>	<b>80.695.563.464</b>

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (TIẾP)**  
 Tại ngày 31 tháng 12 năm 2011

Đơn vị tính: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	TM	Tại ngày 31/12/2011	Tại ngày 01/01/2011
<b>A. NỢ PHẢI TRẢ</b>	<b>300</b>		<b>29.933.004.588</b>	<b>45.594.563.461</b>
<b>I. Nợ ngắn hạn</b>	<b>310</b>		<b>20.920.232.078</b>	<b>27.427.415.805</b>
1. Vay và nợ ngắn hạn	311	4.8	7.302.805.093	13.466.841.044
2. Phải trả người bán	312		3.593.618.817	4.611.715.136
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	4.9	2.644.887.374	4.011.270.287
4. Phải trả người lao động	315		159.173.297	467.742.671
5. Chi phí phải trả	316	4.10	5.078.753.810	4.005.620.786
6. Các khoản phải trả, phải nộp khác	319	4.11	2.039.718.611	864.225.881
7. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	323		101.275.076	-
<b>II. Nợ dài hạn</b>	<b>330</b>		<b>9.012.772.510</b>	<b>18.167.147.656</b>
1. Vay và nợ dài hạn	334	4.12	5.380.642.133	7.562.847.858
2. Doanh thu chưa thực hiện	338	4.13	3.632.130.377	10.604.299.798
<b>B. VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>	<b>400</b>		<b>33.133.105.650</b>	<b>35.101.000.003</b>
<b>I. Vốn chủ sở hữu</b>	<b>410</b>	<b>4.14</b>	<b>33.133.105.650</b>	<b>35.101.000.003</b>
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		30.000.000.000	30.000.000.000
2. Quỹ đầu tư phát triển	417		1.085.490.732	401.936.252
3. Quỹ dự phòng tài chính	418		369.885.380	142.033.887
4. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420		1.677.729.538	4.557.029.864
<b>II. Nguồn kinh phí và quỹ khác</b>	<b>430</b>		<b>-</b>	<b>-</b>
<b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN</b>	<b>440</b>		<b>63.066.110.238</b>	<b>80.695.563.464</b>

**Vũ Hữu Thịnh**  
 Tổng Giám đốc  
 Hà Nội, ngày 16 tháng 03 năm 2012

**Vũ Đức Trường**  
 Kế toán trưởng



**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH**  
 Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2011

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm 2011	Năm 2010
<b>1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ</b>	<b>01</b>	<b>5.1</b>	<b>35.395.898.961</b>	<b>38.814.063.336</b>
2. Các khoản giảm trừ	02	5.1	467.110.344	155.330.537
<b>3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ</b>	<b>10</b>	<b>5.1</b>	<b>34.928.788.617</b>	<b>38.658.732.799</b>
4. Giá vốn hàng bán	11	5.2	18.912.379.730	19.733.007.570
<b>5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ</b>	<b>20</b>		<b>16.016.408.887</b>	<b>18.925.725.229</b>
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21		22.937.960	18.732.731
7. Chi phí tài chính	22		3.756.795.291	3.956.251.156
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		3.752.025.291	3.955.935.593
8. Chi phí bán hàng	24		2.644.980.548	2.075.658.339
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	5.3	7.600.107.581	6.588.121.965
<b>10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh</b>	<b>30</b>		<b>2.037.463.427</b>	<b>6.324.426.500</b>
11. Thu nhập khác	31		1.239.883	181.516.768
12. Chi phí khác	32		104.635.716	389.599.627
<b>13. Lỗ khác</b>	<b>40</b>		<b>(103.395.833)</b>	<b>(208.082.859)</b>
<b>14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế</b>	<b>50</b>		<b>1.934.067.594</b>	<b>6.116.343.641</b>
15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	5.4	576.723.673	1.805.074.785
16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	52	5.5	(130.464.712)	(245.761.008)
<b>17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp</b>	<b>60</b>		<b>1.487.808.633</b>	<b>4.557.029.864</b>
<b>18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu</b>	<b>70</b>	<b>4.14.4</b>	<b>496</b>	<b>1.519</b>

**Vũ Hữu Thịnh**  
**Tổng Giám đốc**  
 Hà Nội, ngày 16 tháng 03 năm 2012

**Vũ Đức Trường**  
**Kế toán trưởng**

**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ**  
 Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2011

*Đơn vị tính VND*

<b>CHỈ TIÊU</b>	<b>Mã số</b>	<b>Năm 2011</b>	<b>Năm 2010</b>
<b>I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH</b>			
1.Thu tiền từ bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	33.708.587.265	49.172.962.879
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa dịch vụ	02	(20.219.150.972)	(21.889.429.719)
3.Tiền chi trả cho người lao động	03	(3.686.772.809)	(3.655.898.894)
4.Chi trả tiền vay	04	(3.214.861.115)	(3.955.935.593)
5.Tiền chi nộp thuế thu nhập doanh nghiệp	05	(770.295.089)	(779.121.538)
6.Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06	-	718.499.162
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</b>	<b>20</b>	<b>5.817.507.280</b>	<b>19.611.076.297</b>
<b>II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ</b>			
1. Tiền chi để mua sắm, XD TSCĐ và các TS dài hạn khác	21	(1.183.799.090)	(6.000.289.711)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ & TS dài hạn	22	-	180.000.000
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23	-	-
4. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	22.937.960	42.826.266
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</b>	<b>30</b>	<b>(1.160.861.130)</b>	<b>(5.777.463.445)</b>
<b>III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH</b>			
1. Tiền vay ngắn hạn dài hạn nhận được	33	8.450.225.132	(7.882.853.121)
2. Tiền chi trả nợ gốc vay	34	(16.796.466.808)	-
3. Cổ tức, lợi nhuận đã chia cho chủ sở hữu	36	(2.455.680.000)	(1.840.187.190)
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</b>	<b>40</b>	<b>(10.801.921.676)</b>	<b>(9.723.040.311)</b>
<b>LƯU CHUYỂN TIỀN THUẦN TRONG NĂM</b>	<b>50</b>	<b>(6.145.275.526)</b>	<b>4.110.572.541</b>
<b>Tiền và tương đương tiền đầu năm</b>	<b>60</b>	<b>6.736.780.135</b>	<b>2.626.207.594</b>
<b>Tiền và tương đương tiền cuối năm</b>	<b>70</b>	<b>591.504.609</b>	<b>6.736.780.135</b>

\_\_\_\_\_  
**Vũ Hữu Thịnh**  
**Tổng Giám đốc**  
 Hà Nội, ngày 16 tháng 03 năm 2012

\_\_\_\_\_  
**Vũ Đức Trường**  
**Kế toán trưởng**

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

*Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo*

**1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP****1.1. Hình thức sở hữu vốn**

Công ty CP Dịch vụ Hạ tầng mạng (“Công ty”) là một Công ty cổ phần thành lập tại Việt Nam theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh số 0103012994 ngày 29/06/2006 của Sở Kế hoạch Đầu tư thành phố Hà Nội và các Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh điều chỉnh sau:

Giấy chứng nhận ĐKKD điều chỉnh lần 1	Ngày 06/11/2006
Giấy chứng nhận ĐKKD điều chỉnh lần 2	Ngày 13/11/2006
Giấy chứng nhận ĐKKD điều chỉnh lần 3	Ngày 06/06/2007
Giấy chứng nhận ĐKKD điều chỉnh lần 4	Ngày 30/05/2008
Giấy chứng nhận ĐKKD điều chỉnh lần 5	Ngày 23/03/2010

Theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh, vốn điều lệ của Công ty là 30.000.000.000 VND, chia thành 3.000.000 cổ phần với mệnh giá 10.000 VND/cổ phần.

Ngày 23/08/2010, Công ty chính thức được cấp phép đăng ký giao dịch chứng khoán trên Trung tâm giao dịch chứng khoán Hà Nội theo Quyết định số 594/QĐ-SGDHN.

Ngày 16/09/2010, Công ty chính thức được niêm yết giao dịch chứng khoán trên Trung tâm giao dịch chứng khoán thành phố Hà Nội theo Giấy chứng nhận đăng ký lưu ký chứng khoán số 205/2010/GCNCP-VSD ngày 20 tháng 8 năm 2010 của Trung tâm lưu ký Chứng khoán Việt Nam.

Trụ sở chính của Công ty đóng tại Tầng 9, Nhà D, Khách sạn Thể Thao, Làng sinh viên Hacinco, phường Nhân Chính, quận Thanh Xuân, thành phố Hà Nội; và Văn Phòng đại diện của Công ty đóng tại 373/14 đường Nguyễn Kiệm, phường 9, quận Phú Nhuận, Thành phố Hồ Chí Minh.

Tổng số nhân viên của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2011 là 38 người.

**1.2. Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính**

Hoạt động chính của Công ty là:

- Cho thuê cơ sở hạ tầng thiết bị viễn thông;
- Mua bán, lắp đặt và sửa chữa bảo dưỡng các thiết bị viễn thông, công nghệ thông tin và các thiết bị chống sét;
- Xây dựng các công trình viễn thông cột ăng ten; và
- Dịch vụ kỹ thuật đo chất lượng thiết bị mạng và chất lượng dịch vụ viễn thông tin học.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)**

*Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo*

**2. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU VÀ KỶ KẾ TOÁN**

**2.1 Cơ sở lập báo cáo tài chính**

Báo cáo tài chính kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Việt Nam và các quy định hiện hành khác về kế toán tại Việt Nam.

**2.2 Kỳ kế toán**

Kỳ kế toán năm của Công ty được bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm dương lịch.

**3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU**

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Công ty áp dụng trong việc lập Báo cáo tài chính:

**3.1 Tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán**

Công ty đã tuân thủ các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Hệ thống kế toán Việt Nam và các quy định hiện hành khác về kế toán tại Việt Nam trong việc lập Báo cáo tài chính này.

**3.2 Áp dụng các hướng dẫn kế toán mới**

Ngày 06 tháng 11 năm 2009, Bộ Tài chính đã ban hành Thông tư số 210/2009/TT -BTC (“Thông tư 210”) hướng dẫn áp dụng Chuẩn mực Báo cáo tài chính Quốc tế về trình bày báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với các công cụ tài chính có hiệu lực cho năm tài chính kết thúc vào hoặc sau ngày 31 tháng 12 năm 2011. Việc áp dụng Thông tư 210 sẽ yêu cầu bổ sung các thuyết minh và ảnh hưởng đối với việc trình bày một số các công cụ tài chính trên báo cáo tài chính. Từ năm 2011, Công ty đã lần đầu tiên áp dụng Thông tư 210 và bổ sung thêm các thuyết minh mới trong báo cáo tài chính như được trình bày tại Thuyết minh số 3.14.

**3.3 Ước tính kế toán**

Việc lập Báo cáo tài chính tuân thủ theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam yêu cầu Ban Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về các công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập Báo cáo tài chính cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính. Kết quả hoạt động kinh doanh thực tế có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

**3.4 Tiền và các khoản tương đương tiền**

Tiền mặt và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển, tiền gửi tiết kiệm, các khoản ký cược, ký quỹ, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn 3 tháng hoặc các khoản đầu tư có tính thanh khoản cao. Các khoản có tính thanh khoản cao là các khoản có khả năng chuyển đổi thành các khoản tiền xác định và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị chuyển đổi của các khoản này.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)***Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo***3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP)****3.5 Các khoản phải thu**

Các khoản phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu của khách hàng và các khoản phải thu khác sau khi trừ đi các khoản dự phòng được lập cho các khoản phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi là giá trị dự kiến tổn thất do khách hàng không thanh toán cho các khoản phải thu tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập phù hợp với hướng dẫn tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07/12/2009 của Bộ Tài chính.

Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng phải thu được hạch toán vào chi phí quản lý doanh nghiệp trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

**3.6 Hàng tồn kho**

Hàng tồn kho được thể hiện theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho được xác định theo phương pháp giá đích danh và bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí khác để mang hàng tồn kho đến đúng điều kiện và địa điểm hiện tại của chúng.

Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá mà theo đó hàng tồn kho có thể bán được trong chu kỳ kinh doanh bình thường trừ đi số ước tính về chi phí để hoàn thành và chi phí bán hàng. Khi cần thiết thì dự phòng được lập cho hàng tồn kho bị lỗi thời, chậm lưu chuyển và khiếm khuyết phù hợp với hướng dẫn tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07/12/2009 của Bộ Tài chính.

Số tăng hoặc giảm dự phòng giảm giá hàng tồn kho được hạch toán vào giá vốn hàng bán trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

**3.7 Tài sản cố định hữu hình và hao mòn**

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí liên quan khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình do các nhà thầu xây dựng bao gồm giá trị công trình hoàn thành bàn giao, các chi phí liên quan trực tiếp khác.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính, phù hợp với Thông tư số 203/2009/TT-BTC ngày 20/10/2009 của Bộ Tài chính về chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định. Thời gian sử dụng hữu ích ước tính của các tài sản cố định cụ thể như sau:

	Thời gian sử dụng (Năm)
Nhà xưởng, vật kiến trúc	5 – 7
Máy móc, thiết bị dụng cụ quản lý	3 – 7
Phương tiện vận tải	5 – 7

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)**

*Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo*

**3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP)****3.8 Chi phí xây dựng dở dang**

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê, quản trị hoặc cho bất kỳ mục đích nào khác được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm chi phí dịch vụ và chi phí lãi vay có liên quan được hạch toán phù hợp với chính sách kế toán của Công ty. Việc tính khấu hao của các tài sản này được áp dụng giống như với các tài sản khác, bắt đầu từ khi tài sản ở vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

**3.9 Phân chia lợi nhuận**

Lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp có thể được chia cho các cổ đông sau khi được Đại hội đồng cổ đông thông qua và sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

**3.10 Ghi nhận doanh thu**

Doanh thu được ghi nhận khi kết quả giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định một cách đáng tin cậy và Công ty có khả năng thu được các lợi ích kinh tế từ giao dịch này. Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận bằng cách tham chiếu đến tỷ lệ hoàn thành của từng giao dịch tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

Doanh thu cho thuê tài sản trong kỳ là số tiền cho thuê tài sản được xác định tương ứng với thời gian trong kỳ kế toán theo nguyên tắc làm tròn tháng.

Lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng.

**3.11 Chi phí đi vay**

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua, đầu tư xây dựng hoặc sản xuất những tài sản cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh được cộng vào nguyên giá tài sản cho đến khi tài sản đó được đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan.

Tất cả các chi phí lãi vay khác được ghi nhận vào Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh khi phát sinh.

**3.12 Lãi trên cổ phiếu**

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận sau thuế của Công ty trước khi trích quỹ khen thưởng, phúc lợi cho tổng số bình quân số cổ phiếu phổ thông lưu hành trong kỳ, không bao gồm số cổ phiếu được Công ty mua lại và giữ làm cổ phiếu ngân quỹ.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)**

*Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo*

**3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP)****3.13 Thuế****Thuế thu nhập doanh nghiệp**

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp bao gồm chi phí thuế thu nhập hiện hành và chi phí thuế thu nhập hoãn lại.

**Thuế thu nhập hiện hành**

Tài sản thuế thu nhập và thuế thu nhập phải nộp cho giai đoạn hiện hành và các kỳ trước được xác định bằng số tiền dự kiến được thu hồi hoặc phải nộp cho cơ quan thuế, dựa trên các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày kết thúc kỳ kế toán. Năm 2011, Công ty có nghĩa vụ nộp thuế Thu nhập Doanh nghiệp (thuế “TNDN”) với thuế suất bằng 25% lợi nhuận thu được từ tất cả các hoạt động kinh doanh.

Theo hướng dẫn tại Thông tư số 154/2011/TT-BTC ngày 11 tháng 11 năm 2011, Công ty thuộc diện được giảm 30% số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp năm 2011 áp dụng đối với doanh nghiệp nhỏ và vừa.

Các báo cáo thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với các loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên các báo cáo tài chính có thể sẽ thay đổi theo quyết định cuối cùng của cơ quan thuế.

**Thuế thu nhập hoãn lại**

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày kết thúc năm tài chính giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của chúng cho mục đích báo cáo tài chính.

Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế, ngoại trừ: Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hay nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán hoặc lợi nhuận tính thuế thu nhập (hoặc lỗ tính thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận cho tất cả các chênh lệch tạm thời được khấu trừ, giá trị được khấu trừ chuyển sang các năm sau của các khoản lỗ tính thuế và các khoản ưu đãi thuế chưa sử dụng khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ, các khoản lỗ tính thuế và các ưu đãi thuế chưa sử dụng này, ngoại trừ : Tài sản thuế hoãn lại phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hoặc nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán hoặc lợi nhuận tính thuế thu nhập (hoặc lỗ tính thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xem xét lại vào ngày kết thúc năm tài chính và được ghi giảm đến mức bảo đảm chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại chưa ghi nhận trước đây được xem xét lại vào ngày kết thúc giai đoạn tài chính và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận này.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)**

*Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo*

**3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP)**

**3.13 Thuế (Tiếp)**

Thuế thu nhập hoãn lại (Tiếp)

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán, dựa trên các mức thuế suất và luật thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc năm kế toán.

Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hoãn lại cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan đến thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

**Thuế giá trị gia tăng**

Thuế Giá trị gia tăng của các hàng hóa và dịch vụ do Công ty cung cấp theo các mức thuế như sau:

- Dịch vụ cho thuê trạm 10%
- Các dịch vụ khác 10%

**Các loại thuế khác**

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

**3.14 Công cụ tài chính**

*Công cụ tài chính - Ghi nhận ban đầu và trình bày*

Tài sản tài chính

Theo Thông tư 210, tài sản tài chính được phân loại một cách phù hợp, cho mục đích thuyết minh trong các báo cáo tài chính, thành tài sản tài chính được ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, các khoản cho vay và phải thu, các khoản đầu tư giữ đến ngày đáo hạn và tài sản tài chính sẵn sàng để bán. Công ty quyết định phân loại các tài sản tài chính này tại thời điểm ghi nhận lần đầu.

Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, tài sản tài chính được xác định theo nguyên giá cộng với chi phí giao dịch trực tiếp liên quan đến việc phát hành.

Các tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tiền gửi ngắn hạn, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác.



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)**

*Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo*

**3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP)**

**3.14 Công cụ tài chính (Tiếp)**

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính theo phạm vi của Thông tư 210, cho mục đích thuyết minh trong các báo cáo tài chính, được phân loại lại một cách phù hợp thành các nợ phải trả tài chính được ghi nhận thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, và các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ. Công ty xác định việc phân loại các nợ phải trả tài chính thời điểm ghi nhận lần đầu.

Tất cả nợ phải trả tài chính được ghi nhận ban đầu theo nguyên giá cộng với các chi phí giao dịch trực tiếp liên quan đến việc phát hành.

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản phải trả người bán và các khoản phải trả khác, nợ và vay.

*Giá trị sau ghi nhận lần đầu*

Hiện tại không có yêu cầu xác định lại giá trị của các công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

*Bù trừ các công cụ tài chính*

Các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính được bù trừ và giá trị thuần sẽ được trình bày trên báo cáo tài chính nếu, và chỉ nếu, đơn vị có quyền hợp pháp thi hành việc bù trừ các khoản đã ghi nhận này và có ý định bù trừ trên cơ sở thuần hoặc thu được các tài sản và thanh toán nợ phải trả đồng thời.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)**

*Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo*

**4. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CHỈ TIÊU TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**

**4.1 Tiền và các khoản tương đương tiền**

	<b>Tại ngày 31/12/2011</b>	<b>Tại ngày 01/01/2011</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
Tiền mặt	163.981.935	24.932.319
Tiền gửi ngân hàng	427.522.674	3.711.847.816
Các khoản tương đương tiền	-	3.000.000.000
<b>Cộng</b>	<b>591.504.609</b>	<b>6.736.780.135</b>

**4.2 Phải thu của khách hàng**

	<b>Tại ngày 31/12/2011</b>	<b>Tại ngày 01/01/2011</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
<b>Phải thu từ các bên liên quan</b>	<b>2.258.200.747</b>	<b>2.151.876.163</b>
- Công ty TNHH Thiên Việt	2.258.200.747	2.151.876.163
<b>Phải thu của khách hàng khác</b>	<b>4.157.953.210</b>	<b>6.009.545.623</b>
- Trung tâm Thông tin Di động khu vực I	819.189.752	-
- Trung tâm Thông tin Di động khu vực II	131.230.769	3.705.490.370
- Trung tâm Thông tin Di động khu vực IV	26.540.695	568.830.442
- Trung tâm Thông tin Di động khu vực V	290.692.312	1.000.416.673
- Trung tâm Thông tin Di động khu vực VI	1.292.265.157	-
- Công ty Dịch vụ Viễn thông Vinaphone	980.886.525	-
- Trung tâm Điện thoại Di động CDMA - Sfone	612.000.000	669.600.000
- Các khách hàng khác	5.148.000	65.208.138
<b>Cộng</b>	<b>6.416.153.957</b>	<b>8.161.421.786</b>

**4.3 Trả trước cho người bán**

	<b>Tại ngày 31/12/2011</b>	<b>Tại ngày 01/01/2011</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
Công ty Đầu tư xây dựng số 2 Hà Nội	59.989.400	153.869.158
Công ty TNHH Xây dựng Việt Tiến	357.358.000	-
Công ty CP Chứng khoán Sài Gòn tại Hà Nội	50.000.000	-
Công ty TNHH TM SX KHKT MT Đăng Quang	-	505.910.000
Công ty CP ĐTXD và Thương Mại Sơn Hà	-	257.205.000
Các trạm BTS (*)	5.530.604.577	4.459.387.486
Các nhà cung cấp khác	275.455.888	127.530.664
<b>Cộng</b>	<b>6.273.407.865</b>	<b>5.503.902.308</b>

(\*) Đây chủ yếu bao gồm tiền chi phí thuê mặt bằng các trạm nhưng Công ty chưa nhận được hóa đơn của người bán tại thời điểm ngày 31/12/2011.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)**

*Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo*

**4. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CHỈ TIÊU TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (TIẾP)**

**4.4 Các khoản phải thu khác**

	Tại ngày 31/12/2011 VND	Tại ngày 01/01/2011 VND
Phải thu tiền điện các trạm	963.578.304	1.680.094.864
Công ty CP đầu tư Hải Hòa	69.222.257	-
Trung tâm Thông tin Di động khu vực IV	142.348.835	142.348.835
Phải thu khác	586.935.341	76.720.633
<b>Cộng</b>	<b>1.762.084.737</b>	<b>1.899.164.332</b>

**4.5 Hàng tồn kho**

	Tại ngày 31/12/2011 VND	Tại ngày 01/01/2011 VND
Nguyên liệu, vật liệu	521.587.440	451.684.740
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	-	63.690.568
Hàng gửi đi bán	-	2.862.000
<b>Giá gốc hàng tồn kho</b>	<b>521.587.440</b>	<b>518.237.308</b>
<b>Dự phòng giảm giá hàng tồn kho</b>	<b>-</b>	<b>-</b>
<b>Giá trị thuần</b>	<b>521.587.440</b>	<b>518.237.308</b>

**4.6 Tài sản ngắn hạn khác**

	Tại ngày 31/12/2011 VND	Tại ngày 01/01/2011 VND
Tạm ứng	2.704.021.948	2.144.459.090
Ký quỹ, ký cược ngắn hạn	1.990.640	-
<b>Cộng</b>	<b>2.706.012.588</b>	<b>2.144.459.090</b>

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)**

*Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo*

**4. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CHỈ TIÊU TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (TIẾP)**

**4.7 Tài sản cố định hữu hình**

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc VND	Phương tiện vận tải VND	Thiết bị, dụng cụ quản lý VND	Cộng VND
<b>NGUYÊN GIÁ</b>				
Tại ngày 01/01/2011	74.629.829.272	2.156.877.886	449.618.401	77.236.325.559
Mua sắm mới		-	24.453.636	24.453.636
XDCB hoàn thành	1.159.345.454	-	-	1.159.345.454
<b>Tại ngày 31/12/2011</b>	<b>75.789.174.726 (*)</b>	<b>2.156.877.886</b>	<b>474.072.037</b>	<b>78.420.124.649</b>
<b>HAO MÒN LŨY KẾ</b>				
Tại ngày 01/01/2011	24.489.807.049	757.324.105	240.790.875	25.487.922.029
Trích khấu hao	10.971.645.998	348.937.260	76.555.377	11.397.138.635
<b>Tại ngày 31/12/2011</b>	<b>35.461.453.047</b>	<b>1.106.261.365</b>	<b>317.346.252</b>	<b>36.885.060.664</b>
<b>GIÁ TRỊ CÒN LẠI</b>				
Tại ngày 01/01/2011	50.140.022.223	1.399.553.781	208.827.526	51.748.403.530
Tại ngày 31/12/2011	40.327.721.679	1.050.616.521	156.725.785	41.535.063.985

(\*): Bao gồm các tài sản cố định là các trạm BTS hầu hết do Công ty tự xây dựng và được ghi nhận vào tài sản cố định - Nhà cửa vật kiến trúc.

Tại ngày 31/12/2011, có 131 trạm BTS trong tổng số 280 trạm đã hình thành dùng để thế chấp các khoản vay dài hạn ngân hàng như trình bày tại thuyết minh số 4.12 “Vay và nợ dài hạn”

**4.8 Vay và nợ ngắn hạn**

	Tại ngày 31/12/2011 VND	Tại ngày 01/01/2011 VND
<b>Vay ngắn hạn</b>	<b>2.120.599.368</b>	<b>4.689.358.100</b>
Các khoản vay Ngân hàng	1.008.527.368	2.626.130.100
- Ngân hàng TMCP Quân Đội	20.000	626.322.150
- Ngân hàng TMCP Quốc tế (*)	1.008.507.368	1.999.807.950
Các khoản vay cá nhân	1.112.072.000	2.063.228.000
<b>Nợ dài hạn đến hạn trả</b>	<b>5.182.205.725</b>	<b>8.777.482.944</b>
<b>Cộng</b>	<b>7.302.805.093</b>	<b>13.466.841.044</b>

(\*) Tại ngày 25/06/2010, Công ty ký hợp đồng tín dụng với Ngân hàng TMCP Quốc tế với hạn mức là 2.000.000.000 VND để đầu tư xây dựng và cho thuê trạm BTS. Khoản vay này được nhận nợ nhiều lần và có thời hạn tối đa là 9 tháng. Lãi suất cho vay là lãi suất thả nổi, điều chỉnh lãi suất trên từng khế ước nhận nợ.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)***Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo***4. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CHỈ TIÊU TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (TIẾP)****4.9 Thuế và các khoản phải nộp nhà nước**

	<b>Tại ngày 31/12/2011</b>	<b>Tại ngày 01/01/2011</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
Thuế giá trị gia tăng	938.427.920	2.051.677.507
Thuế thu nhập doanh nghiệp	1.697.650.393	1.891.221.809
Thuế thu nhập cá nhân	8.809.061	68.370.971
<b>Cộng</b>	<b>2.644.887.374</b>	<b>4.011.270.287</b>

**4.10 Chi phí phải trả**

	<b>Tại ngày 31/12/2011</b>	<b>Tại ngày 01/01/2011</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
Chi phí lãi vay phải trả	885.603.796	348.439.620
Chi phí thuê mặt bằng trạm (*)	4.147.080.014	3.657.181.166
Chi phí thuê bảo vệ	46.070.000	-
<b>Cộng</b>	<b>5.078.753.810</b>	<b>4.005.620.786</b>

(\*): Chi phí thuê mặt bằng trạm làm phát sinh tài sản thuế thu nhập hoãn lại theo thuyết minh 5.5 “Chi phí thuế TNDN hoãn lại”.

**4.11 Các khoản phải trả, phải nộp khác**

	<b>Tại ngày 31/12/2011</b>	<b>Tại ngày 01/01/2011</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
Bảo hiểm xã hội, y tế, thất nghiệp	100.545.125	109.672.323
Phải trả tiền điện các trạm	922.953.486	282.653.558
Tiền cổ tức từ năm 2008 -2010	1.016.220.000	471.900.000
<b>Cộng</b>	<b>2.039.718.611</b>	<b>864.225.881</b>

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)**

*Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo*

**4. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CHỈ TIÊU TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (TIẾP)**

**4.12 Vay và nợ dài hạn**

	<b>Tại ngày 31/12/2011 VND</b>	<b>Tại ngày 01/01/2011 VND</b>
<b>Vay dài hạn</b>	<b>10.562.847.858</b>	<b>16.340.330.802</b>
<b>Vay dài hạn ngân hàng</b>	<b>7.562.847.858</b>	<b>16.340.330.802</b>
Công ty Tài chính Bru điện (i)	3.250.092.920	6.953.351.317
NH Habubank - Vạn Phúc	-	1.999.724.547
NH Techcombank - Kim Liên (ii)	431.250.000	603.750.000
NH TMCP QT Việt Nam - Mỹ Đình (iii)	2.550.999.213	4.122.999.213
NH TMCP Quân Đội - Mỹ Đình (iv)	1.330.505.725	2.660.505.725
<b>Vay dài hạn cá nhân (v)</b>	<b>3.000.000.000</b>	<b>-</b>
<b>Nợ dài hạn đến hạn trả</b>	<b>(5.182.205.725)</b>	<b>(8.777.482.944)</b>
<b>Nợ dài hạn đến hạn trả ngân hàng</b>	<b>(5.182.205.725)</b>	<b>(8.777.482.944)</b>
Công ty Tài chính Bru điện (i)	(2.107.200.000)	(3.703.258.397)
NH Habubank - Vạn Phúc	-	(1.999.724.547)
NH Techcombank - Kim Liên (ii)	(172.500.000)	(172.500.000)
NH TMCP QT Việt Nam - Mỹ Đình (iii)	(1.572.000.000)	(1.572.000.000)
NH TMCP Quân Đội - Mỹ Đình (iv)	(1.330.505.725)	(1.330.000.000)
<b>Nợ dài hạn đến hạn trả cá nhân</b>	<b>-</b>	<b>-</b>
<b>Cộng</b>	<b>5.380.642.133</b>	<b>7.562.847.858</b>

(i): Gồm nhiều khoản vay, lãi suất trung bình tại thời điểm cho vay này là khoảng 1,75%/tháng được điều chỉnh 2 lần trong một năm, được thế chấp bằng 99 trạm BTS khu vực Hà Nội

(ii): Là khoản vay để mua xe ô tô, có thời hạn vay trong 36 tháng, lãi suất cho vay là 14,5%/năm, được điều chỉnh 3 tháng một lần. Tài sản thế chấp là tài sản hình thành từ nguồn vốn vay.

(iii): Là khoản vay để đầu tư xây dựng trạm BTS, lãi suất áp dụng theo thời điểm giải ngân và được điều chỉnh 6 tháng một lần, thời hạn vay 60 tháng. Thế chấp bằng 15 trạm BTS hình thành từ vốn vay.

(iv): Là khoản vay để đầu tư xây dựng trạm BTS, lãi suất cho vay trên hợp đồng 0,875%/tháng, được điều chỉnh 1 quý một lần, thời hạn vay là 36 tháng, được thế chấp bằng 17 trạm BTS.

(v): Gồm 02 hợp đồng vay bà Thành Minh Hiền, lãi suất là 21,5%/năm, thời hạn 15 tháng.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)***Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo***4. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CHỈ TIÊU TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (TIẾP)****4.13 Doanh thu chưa thực hiện**

Doanh thu chưa thực hiện tại ngày 31/12/2011 là khoản doanh thu do khách hàng ứng trước tiền thuê các trạm BTS của Công ty và thực hiện phân bổ doanh thu vào kỳ sau.

**4.14 Vốn chủ sở hữu****4.14.1 Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu**

Nội dung	Vốn đầu tư của	Quỹ đầu tư	Quỹ dự	Lợi nhuận	Cộng
	chủ sở hữu	phát triển	phòng	chưa	
	VND	VND	tài chính	phân phối	VND
<b>Tại ngày 01/01/2010</b>	<b>30.000.000.000</b>	<b>71.777.460</b>	<b>33.913.242</b>	<b>2.671.873.092</b>	<b>32.777.563.794</b>
Lãi tăng trong năm	-	-	-	4.557.029.864	4.557.029.864
Chia cổ tức	-	-	-	(2.100.000.000)	(2.100.000.000)
Chia các quỹ	-	330.158.792	108.120.645	(571.873.092)	(133.593.655)
<b>Tại ngày 31/12/2010</b>	<b>30.000.000.000</b>	<b>401.936.252</b>	<b>142.033.887</b>	<b>4.557.029.864</b>	<b>35.101.000.003</b>
<b>Tại ngày 01/01/2011</b>	<b>30.000.000.000</b>	<b>401.936.252</b>	<b>142.033.887</b>	<b>4.557.029.864</b>	<b>35.101.000.003</b>
Lãi trong năm	-	-	-	1.487.808.633	1.487.808.633
Chia cổ tức (*)	-	-	-	(3.000.000.000)	(3.000.000.000)
Chia các quỹ	-	683.554.480	227.851.493	(1.367.108.959)	(455.702.986)
Giảm khác	-	-	-	-	-
<b>Tại ngày 30/06/2011</b>	<b>30.000.000.000</b>	<b>1.085.490.732</b>	<b>369.885.380</b>	<b>1.677.729.538</b>	<b>33.133.105.650</b>

(\*) Xem thuyết minh số 4.15 “Cổ tức” để biết thêm thông tin chi tiết.

**4.14.2 Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu**

Tên Cổ đông	Theo giấy chứng		Số vốn đã góp			
	nhận ĐKKD		Tại ngày 31/12/2011		Tại ngày 01/01/2011	
	Cổ phần	tỷ lệ	Số tiền	Tỷ lệ	Số tiền	Tỷ lệ
	Cổ phần	%	VND	%	VND	%
Công ty Tài chính Bưu điện	600.000	20,00%	1.000.000.000	3,33%	1.000.000.000	3,33%
Công ty TNHH Thiên Việt	600.000	20,00%	1.500.000.000	5,00%	1.500.000.000	5,00%
Công ty CP Vật tư Bưu điện	200.000	6,67%	2.000.000.000	6,67%	2.000.000.000	6,67%
Các cổ đông khác	1.600.000	53,33%	25.500.000.000	85,00%	25.500.000.000	85,00%
<b>Cộng</b>	<b>3.000.000</b>	<b>100%</b>	<b>30.000.000.000</b>	<b>100%</b>	<b>30.000.000.000</b>	<b>100%</b>

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)**

*Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo*

**4. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CHỈ TIÊU TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (TIẾP)**

**4.14 Vốn chủ sở hữu (tiếp)**

**4.14.3 Cổ phiếu**

	<b>Tại ngày 31/12/2011</b>	<b>Tại ngày 01/01/2011</b>
	<b>Cổ phiếu</b>	<b>Cổ phiếu</b>
<b>Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành</b>	<b>3.000.000</b>	<b>3.000.000</b>
<b>Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng</b>	<b>3.000.000</b>	<b>3.000.000</b>
- Cổ phiếu phổ thông	3.000.000	3.000.000
<b>Số lượng cổ phiếu được mua lại</b>	-	-
<b>Số lượng cổ phiếu đang lưu hành</b>	<b>3.000.000</b>	<b>3.000.000</b>
- Cổ phiếu phổ thông	3.000.000	3.000.000
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành : 10.000 đồng/cổ phiếu		

**4.14.4 Lãi cơ bản trên cổ phiếu**

	<b>Năm 2011 VND</b>	<b>Năm 2010 VND</b>
Lợi nhuận thuần của các cổ đông phổ thông	1.487.808.633	4.557.029.864
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân	3.000.000	3.000.000
<b>Lãi cơ bản trên cổ phiếu (EPS)</b>	<b>496</b>	<b>1.519</b>

**4.15 Cổ tức**

Trong năm 2011, Công ty đã chi trả cổ tức năm 2010 là 10% vốn điều lệ tương ứng số tiền 3.000.000.000 VND (1.000 VND/cổ phiếu) theo Nghị Quyết số 01/2011/NQ-ĐHĐCĐ ngày 24 tháng 5 năm 2011.

	<b>Năm 2011 VND</b>
<b>Tại ngày 01/01/2011</b>	<b>471.900.000</b>
Số cổ tức phải trả trong năm theo Nghị quyết ĐHCĐ	3.000.000.000
Số cổ tức đã trả	(2.455.680.000)
<b>Tại ngày 31/12/2011</b>	<b>1.016.220.000</b>



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)**

*Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo*

**5. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CHỈ TIÊU TRÌNH BÀY TRÊN BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH**

**5.1 Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ**

	Năm 2011 VND	Năm 2010 VND
<b>Tổng doanh thu</b>	<b>35.395.898.961</b>	<b>38.814.063.336</b>
Doanh thu cho thuê các trạm BTS	35.393.297.143	34.709.894.610
Doanh thu bán hàng hóa	2.601.818	4.104.168.726
<b>Các khoản giảm trừ doanh thu</b>	<b>(467.110.344)</b>	<b>(155.330.537)</b>
Giảm giá hàng bán	(467.110.344)	(79.725.815)
Hàng bán bị trả lại	-	(75.604.722)
<b>Doanh thu thuần</b>	<b>34.928.788.617</b>	<b>38.658.732.799</b>

**5.2 Giá vốn hàng bán**

	Năm 2011 VND	Năm 2010 VND
Giá vốn cho thuê trạm BTS	18.909.517.730	18.230.838.830
Giá vốn bán hàng hóa	2.862.000	1.502.168.740
<b>Cộng</b>	<b>18.912.379.730</b>	<b>19.733.007.570</b>

**5.3 Chi phí quản lý doanh nghiệp**

	Năm 2011 VND	Năm 2010 VND
Chi phí nhân viên quản lý	3.369.076.237	3.316.947.447
Chi phí vật liệu quản lý	2.260.909	69.769.545
Chi phí dụng cụ đồ dùng văn phòng	168.938.366	329.286.958
Chi phí khấu hao tài sản	421.953.969	355.428.782
Thuế và các khoản lệ phí	90.650.054	117.285.086
Chi phí dịch vụ mua ngoài	2.241.697.059	1.182.087.829
Chi phí bằng tiền khác	1.305.530.987	1.217.316.318
<b>Cộng</b>	<b>7.600.107.581</b>	<b>6.588.121.965</b>

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)**

*Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo*

**5. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CHỈ TIÊU TRÌNH BÀY TRÊN BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH (TIẾP)**

**5.4 Chi phí thuế TNDN hiện hành**

Thuế TNDN hiện hành phải trả được xác định dựa trên thu nhập tính thuế của kỳ hiện tại. Thu nhập tính thuế khác với thu nhập được báo cáo trong báo cáo kết quả sản xuất kinh doanh vì thu nhập tính thuế không bao gồm các khoản mục thu nhập chịu thuế hay chi phí được khấu trừ cho mục đích tính thuế trong năm khác, không bao gồm các khoản mục không phải chịu thuế hay không được khấu trừ cho mục đích tính thuế và cũng không bao gồm các khoản thu nhập được miễn thuế và các khoản chuyển lỗ kỳ trước. Thuế TNDN hiện hành phải trả của Công ty được tính theo thuế suất đã ban hành đến ngày kết thúc kỳ kế toán.

Dưới đây là đối chiếu giữa chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của Công ty và lãi/(lỗ) theo số liệu trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

	<b>Năm 2011</b>	<b>Năm 2010</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
<b>Lợi nhuận kế toán trước thuế</b>	<b>1.934.067.594</b>	<b>6.116.343.641</b>
<i>Các khoản chênh lệch vĩnh viễn</i>		
Chi phí không được khấu trừ (không hợp lệ)	500.936.329	120.911.469
<i>Các khoản chênh lệch tạm thời</i>		
Giá vốn trích trước năm hiện hành	6.448.138.731	2.421.293.834
Giá vốn được hoàn nhập năm 2011	(5.926.279.883)	(1.438.249.801)
<b>Lợi nhuận (lãi) sau điều chỉnh</b>	<b>2.956.862.771</b>	<b>7.220.299.143</b>
Lỗ tính thuế năm trước chuyển sang		
<b>Thu nhập tính thuế ước tính trong năm</b>	<b>2.956.862.771</b>	<b>7.220.299.143</b>
Thuế suất (%)	25%	25%
<b>Thuế TNDN ước tính trong năm</b>	<b>739.215.692</b>	<b>1.805.074.785</b>
Điều chỉnh thuế TNDN theo quyết toán năm 2006 - 2009	59.272.688	
Ưu đãi 30% thuế theo Thông tư 154/2011/TT-BTC	(221.764.707)	
<b>Chi phí thuế TNDN năm hiện hành ước tính</b>	<b>576.723.673</b>	<b>1.805.074.785</b>
Thuế TNDN phải trả đầu năm	1.891.221.809	865.268.562
Thuế TNDN đã trả trong năm	(770.295.089)	(779.121.538)
<b>Thuế TNDN phải trả cuối năm</b>	<b>1.697.650.393</b>	<b>1.891.221.809</b>

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)**

*Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo*

**5. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CHỈ TIÊU TRÌNH BÀY TRÊN BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH (TIẾP)**

**5.5 Chi phí thuế TNDN hoãn lại**

	<b>Bảng cân đối kế toán</b>		<b>Báo cáo kết quả kinh doanh</b>	
	<b>Tại ngày</b>	<b>Tại ngày</b>	<b>Năm 2011</b>	<b>Năm 2010</b>
	<b>31/12/2011</b>	<b>01/01/2011</b>	<b>Năm 2011</b>	<b>Năm 2010</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>	<b>VND</b>	<b>VND</b>
<b>Tài sản thuế thu nhập hoãn lại</b>	<b>962.970.403</b>	<b>832.505.691</b>	<b>(130.464.712)</b>	<b>(245.761.008)</b>
Thuế thu nhập hoãn lại năm trước	832.505.691	832.505.691	-	(245.761.008)
Thuế TNDN hoãn lại năm 2011	1.612.034.683	-	(1.612.034.683)	-
H/nhập thuế hoãn lại do có hóa đơn	(1.481.569.971)	-	1.481.569.971	-
<b>Chi phí thuế TNDN hoãn lại</b>			<b>(130.464.712)</b>	<b>(245.761.008)</b>

**5.6 Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố**

	<b>Năm 2011</b>	<b>Năm 2010</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
Chi phí nhân viên quản lý	3.369.076.237	3.329.292.447
Chi phí vật liệu quản lý	78.187.909	761.421.052
Chi phí dụng cụ đồ dùng văn phòng	1.311.131.095	3.209.729.092
Chi phí khấu hao TSCĐ	11.492.647.305	11.243.623.921
Thuế và các khoản lệ phí	90.650.054	117.285.086
Chi phí dịch vụ mua ngoài	9.664.742.134	6.426.735.641
Chi phí khác bằng tiền	3.151.033.125	3.308.700.635
<b>Cộng</b>	<b>29.157.467.859</b>	<b>28.396.787.874</b>

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)***Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo***6. THÔNG TIN KHÁC****6.1 Công cụ tài chính****6.1.1 Các loại công cụ tài chính**

Chi tiết các chính sách kế toán chủ yếu và các phương pháp mà Công ty áp dụng (bao gồm các tiêu chí để ghi nhận, cơ sở xác định giá trị và cơ sở ghi nhận các khoản thu nhập và chi phí) đối với từng loại tài sản tài chính, công nợ tài chính và công cụ vốn được trình bày tại Thuyết minh số 3.14 “Công cụ tài chính”.

	<b>Giá trị ghi sổ</b>	
	<b>Tại ngày 31/12/2011</b>	<b>Tại ngày 01/01/2011</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
<b>Tài sản tài chính</b>	<b>10.600.703.490</b>	<b>16.797.366.253</b>
Tiền và các khoản tương đương tiền	591.504.609	6.736.780.135
Phải thu khách hàng và phải thu khác	10.009.198.881	10.060.586.118
<b>Công nợ tài chính</b>	<b>25.226.498.651</b>	<b>30.511.250.705</b>
Các khoản vay	12.683.447.226	21.029.688.902
Phải trả nhà cung cấp và phải trả khác	7.464.297.615	5.475.941.017
Chi phí phải trả	5.078.753.810	4.005.620.786

Công ty chưa đánh giá giá trị hợp lý của tài sản tài chính và công nợ tài chính tại ngày kết thúc niên độ kế toán do Thông tư 210 cũng như các quy định hiện hành chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và công nợ tài chính. Thông tư 210 yêu cầu áp dụng việc trình bày báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận công cụ tài chính bao gồm cả áp dụng giá trị hợp lý.

**6.1.2 Mục tiêu quản lý rủi ro tài chính**

Nợ phải trả tài chính của Công ty chủ yếu bao gồm các khoản vay và nợ, các khoản phải trả người bán và các khoản phải trả khác. Mục đích chính của những khoản nợ phải trả tài chính này là nhằm huy động nguồn tài chính phục vụ các hoạt động của Công ty. Công ty có các khoản cho vay và các khoản phải thu khác, phải thu khách hàng, tiền mặt, tiền gửi và các khoản tiền gửi có kỳ hạn mà chúng phát sinh trực tiếp từ hoạt động của Công ty.

Với hoạt động của mình, Công ty phải đối mặt với rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản. Công ty không thực hiện các biện pháp phòng ngừa rủi ro này do thiếu thị trường mua các công cụ tài chính. Ban Giám đốc xem xét và thống nhất áp dụng các chính sách quản lý các rủi ro này như sau:

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)***Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo***6. THÔNG TIN KHÁC (TIẾP)****6.1 Công cụ tài chính (tiếp)****6.1.2 Mục tiêu quản lý rủi ro tài chính (tiếp)****Rủi ro thị trường**

Rủi ro thị trường là rủi ro mà giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường. Giá thị trường có ba loại rủi ro: rủi ro lãi suất, rủi ro ngoại tệ và rủi ro về giá khác. Công ty không thực hiện các biện pháp phòng ngừa rủi ro này do thiếu thị trường mua các công cụ tài chính

*Rủi ro lãi suất*

Rủi ro lãi suất là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường. Rủi ro thị trường do thay đổi lãi suất của Công ty chủ yếu liên quan đến tiền và các khoản tiền gửi ngắn hạn và các nghĩa vụ dài hạn có lãi suất thả nổi.

Chi tiết các công cụ tài chính trọng yếu phân loại theo loại lãi suất được trình bày trong bảng dưới đây:

	<b>Tại ngày 31/12/2011 VND</b>	<b>Tại ngày 01/01/2011 VND</b>
<b>Tài sản tài chính</b>		
Tài sản tài chính lãi suất cố định	-	3.000.000.000
Tài sản tài chính lãi suất thả nổi	427.522.674	3.711.847.816
	<b>427.522.674</b>	<b>6.711.847.816</b>
<b>Nợ phải trả tài chính</b>		
Nợ phải trả tài chính lãi suất cố định (*)	4.112.072.000	2.063.228.000
Nợ phải trả tài chính lãi suất thả nổi (*)	8.571.375.226	18.966.460.902
	<b>12.683.447.226</b>	<b>21.029.688.902</b>

(\*): Các thông tin chi tiết về lãi suất được trình bày tại Thuyết minh số 4.8 và 4.12

*Rủi ro ngoại tệ*

Rủi ro ngoại tệ là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá ngoại tệ liên quan chủ yếu tới hoạt động của Công ty như một số chi phí, thu nhập, các khoản vay của Công ty bằng đồng tiền khác với đồng tiền hạch toán của Công ty – VND.

Trong năm, Công ty không phát sinh các giao dịch bằng tiền khác với VND do đó Công ty không có rủi ro ngoại tệ.

*Rủi ro về giá cho thuê trạm BTS*

Hoạt động chủ yếu của Công ty trong năm là hoạt động cho thuê trạm BTS, các hợp đồng cho thuê này là dài hạn, giá cho thuê thường không đổi trong thời hạn hợp đồng nên Ban giám đốc Công ty đánh giá không bị ảnh hưởng lớn bởi các rủi ro thị trường phát sinh từ tính không chắc chắn về giá trị cho thuê trong tương lai.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)***Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo***6. THÔNG TIN KHÁC (TIẾP)****6.1 Công cụ tài chính (Tiếp)****6.1.2 Mục tiêu quản lý rủi ro tài chính (Tiếp)****Rủi ro tín dụng**

Rủi ro tín dụng xảy ra khi một khách hàng hoặc đối tác không đáp ứng được các nghĩa vụ trong hợp đồng dẫn đến các tổn thất tài chính cho Công ty. Công ty có chính sách tín dụng phù hợp và thường xuyên theo dõi tình hình để đánh giá xem Công ty có chịu rủi ro tín dụng hay không. Công ty không có bất kỳ rủi ro tín dụng trọng yếu nào với các khách hàng hoặc đối tác theo đánh giá của Ban Giám đốc Công ty.

**Rủi ro thanh khoản**

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn khác nhau.

Công ty giám sát rủi ro thanh khoản thông qua việc duy trì một lượng tiền mặt và các khoản tương đương tiền và các khoản vay ngân hàng ở mức mà Ban Giám đốc cho là đủ để đáp ứng cho các hoạt động của Công ty và giảm thiểu ảnh hưởng của những biến động về luồng tiền.

Dưới đây là bảng tổng hợp các khoản nợ phải trả tài chính của Công ty dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng trên cơ sở chưa được chiết khấu.

	<b>Dưới 1 năm VND</b>	<b>Từ 1- 5 năm VND</b>	<b>Tổng VND</b>
<b>Tại 31/12/2011</b>	<b>18.014.896.331</b>	<b>5.380.642.133</b>	<b>23.395.538.464</b>
Phải trả nhà cung cấp và phải trả khác	5.633.337.428	-	5.633.337.428
Các khoản phải trả	5.078.753.810	-	5.078.753.810
Các khoản vay	7.302.805.093	5.380.642.133	12.683.447.226
<b>Tại 01/01/2011</b>	<b>22.948.402.847</b>	<b>7.562.847.858</b>	<b>30.511.250.705</b>
Phải trả nhà cung cấp và phải trả khác	5.475.941.017	-	5.475.941.017
Các khoản phải trả	4.005.620.786	-	4.005.620.786
Các khoản vay	13.466.841.044	7.562.847.858	21.029.688.902

Ban Giám đốc đánh giá mức tập trung rủi ro thanh khoản ở mức thấp. Ban Giám đốc tin tưởng rằng Công ty có thể tạo ra đủ nguồn tiền để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính khi đến hạn.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)**

*Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo*

**6. THÔNG TIN KHÁC (TIẾP)**

**6.2 Nghiệp vụ và số dư với các bên liên quan**

Các bên liên quan: Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể với bên kia trong việc ra quyết định đối với các chính sách và hoạt động.

Theo đó bên liên quan của Công ty là Công ty Tài chính Bưu điện, Công ty TNHH Thiên Việt và Công ty Cổ phần Vật tư Bưu điện, các thành viên trong Ban giám đốc, Hội đồng quản trị của Công ty.

Trong năm, Công ty đã có các giao dịch sau với các bên liên quan:

**Bán hàng**

	<b>Năm 2011</b>	<b>Năm 2010</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
Công ty TNHH Thiên Việt	-	2.153.410.866
	<b>-</b>	<b>2.153.410.866</b>

**Mua hàng**

	<b>Năm 2011</b>	<b>Năm 2010</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
Thuê xe ô tô của Ông Đặng Hùng	191.764.000	-
Phí bảo lãnh Công ty Tài chính Bưu Điện	-	6.045.000
Lãi vay Công ty Tài chính Bưu Điện	1.242.788.092	1.769.106.754
Lãi vay Ông Đặng Hùng	47.472.930	-
Lãi vay Ông Hồ Ngân Chi	196.666.666	-
Lãi vay Ông Mai Tuấn Dũng	3.702.963	-
Lãi vay Ông Nguyễn Xuân Đức	103.861.110	-
	<b>1.786.255.761</b>	<b>1.775.151.754</b>

**Nghiệp vụ chi trả cổ tức**

Chi tiết xem thuyết minh số 4.15 “Cổ tức” để có thông tin.

**Các khoản phải thu**

	<b>Tại ngày</b>	<b>Tại ngày</b>
	<b>31/12/2011</b>	<b>01/01/2011</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
<b>Khoản phải thu khách hàng</b>		
Phải thu của Công ty TNHH Thiên Việt	2.258.200.747	2.151.876.163
<b>Khoản kỹ quỹ ký cược</b>		
Kỹ quỹ tại Công ty Tài chính Bưu Điện	100.000.000	100.000.000
<b>Cộng</b>	<b>2.358.200.747</b>	<b>2.251.876.163</b>

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)**

*Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo*

**6. THÔNG TIN KHÁC (TIẾP)**

**6.2 Nghiệp vụ và số dư với các bên liên quan (tiếp)**

**Các khoản vay**

	<b>Tại ngày 31/12/2011 VND</b>	<b>Tại ngày 01/01/2011 VND</b>
<b>Công ty Tài chính Bưu Điện</b>	<b>3.250.092.920</b>	<b>6.953.351.317</b>
- Vay dài hạn	1.142.892.920	3.250.092.920
- Nợ dài hạn đến hạn trả	2.107.200.000	3.703.258.397
<b>Vay ngắn hạn cá nhân</b>	<b>250.000.000</b>	<b>1.089.228.000</b>
- Ông Đặng Hùng	250.000.000	
- Ông Hồ Ngân Chi	-	1.000.000.000
- Ông Mai Tuấn Dũng	-	89.228.000
<b>Cộng</b>	<b>3.500.092.920</b>	<b>8.042.579.317</b>

**Thu nhập của Ban Giám đốc**

Thu nhập Ban Giám đốc được hưởng trong năm như sau:

	<b>Năm 2011 VND</b>	<b>Năm 2010 VND</b>
Thu nhập của Ban Giám đốc	599.398.597	546.000.000
Thù lao của Hội đồng quản trị	220.200.000	223.000.000
	<b>819.598.597</b>	<b>769.000.000</b>

**6.3 Các cam kết quan trọng khác**

Như đã trình bày tại Thuyết minh 4.12 “Vay và nợ dài hạn”, Công ty đã thực hiện ký kết thế chấp bằng các trạm BTS đã hình thành và quyền thu nợ từ các trạm BTS này để thực hiện các khoản vay dài hạn trong kỳ.

**6.4 Các sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm**

Không có sự kiện quan trọng nào xảy ra sau ngày kết thúc kỳ kế toán cần phải điều chỉnh hoặc công bố trong Báo cáo tài chính của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2011.

**6.5 Số liệu so sánh**

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2010 đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán DTL – Văn phòng Hà Nội.

\*

\*

\*